CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

FireAnt

CTCP Bóng đèn Điện Quang

Ngày 28/06/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	**-5.4%**	**-1.0%**

DT thuần
Q2/24
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00| 4.5%
YoY: ▼59.0| -25.2%

LN thuần
Q2/24
1.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.01| 197%
YoY: ▲ 2.00| 416%

LN sau thuế
Q2/24
1.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.01| 440%
YoY: ▲ 2.06| 251%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
2.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/24
-3.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	413
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,315
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.51
EPS	-1,171
P/E	-12.8

DT thuần
6T 2024
346
tỷ VNĐ
YoY: ▼95.0| -21.7%

LN thuần
6T 2024
2.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.91| -31.1%

LN sau thuế
6T 2024
1.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.26| -15.1%

Cơ cấu sở hữu

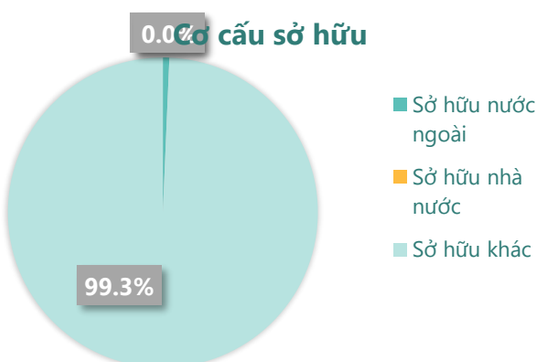

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

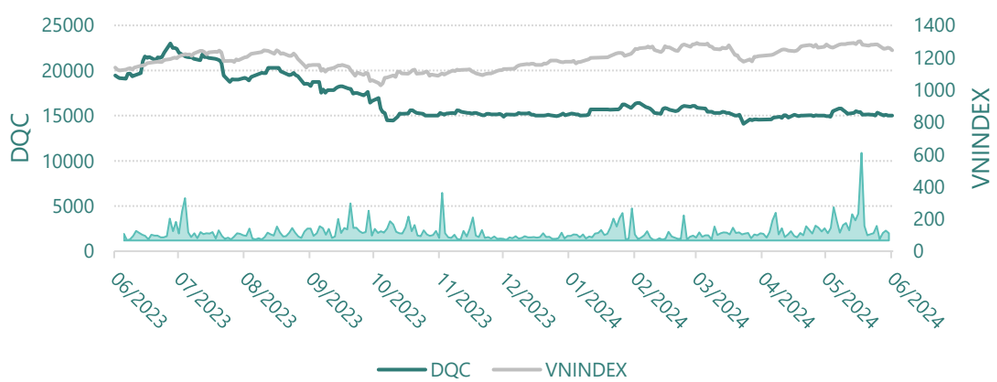

Cơ cấu cổ đông

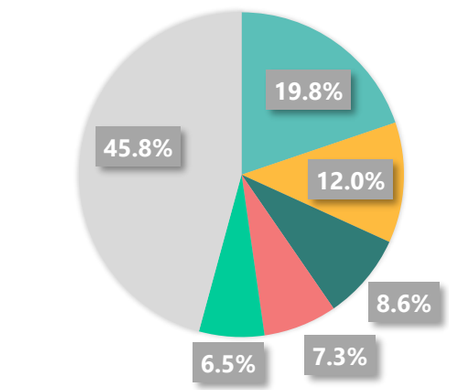

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

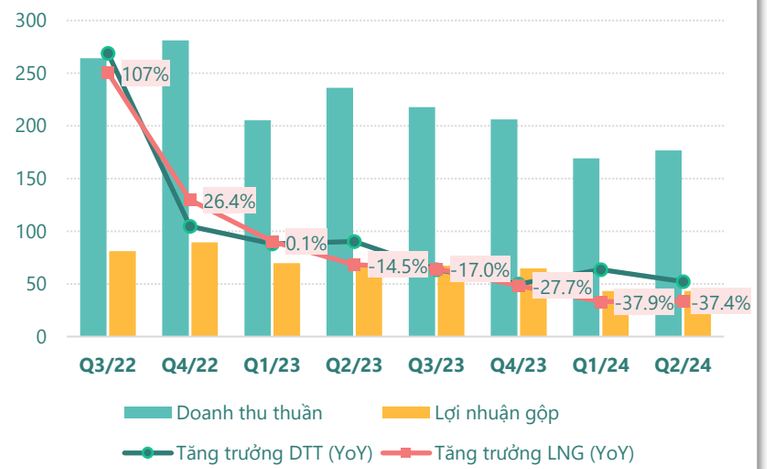

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

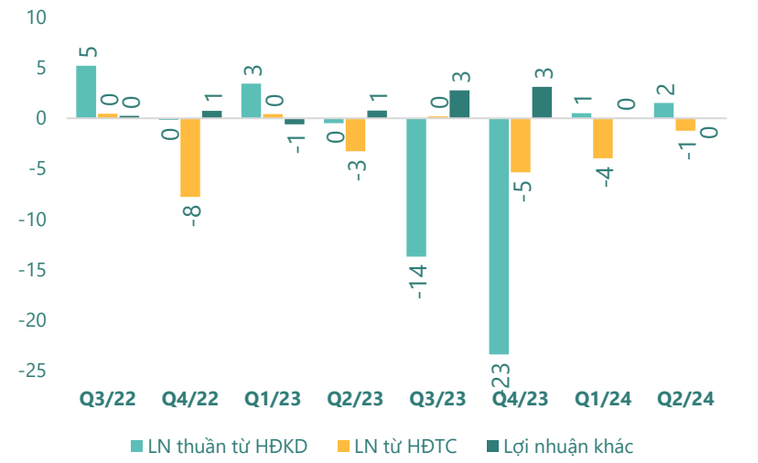

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

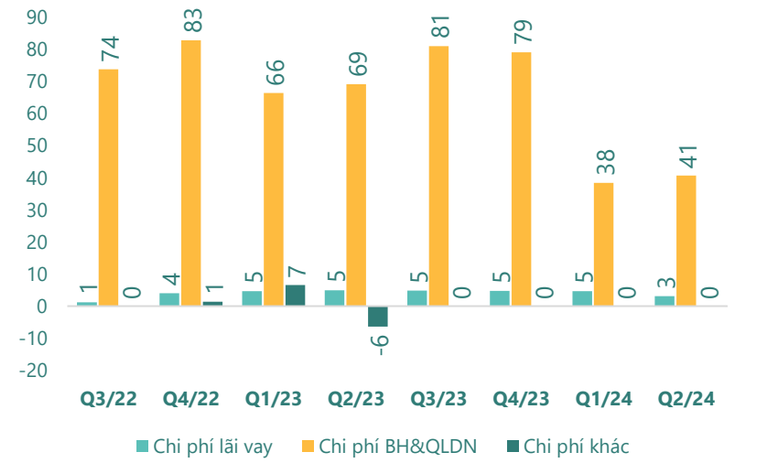

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

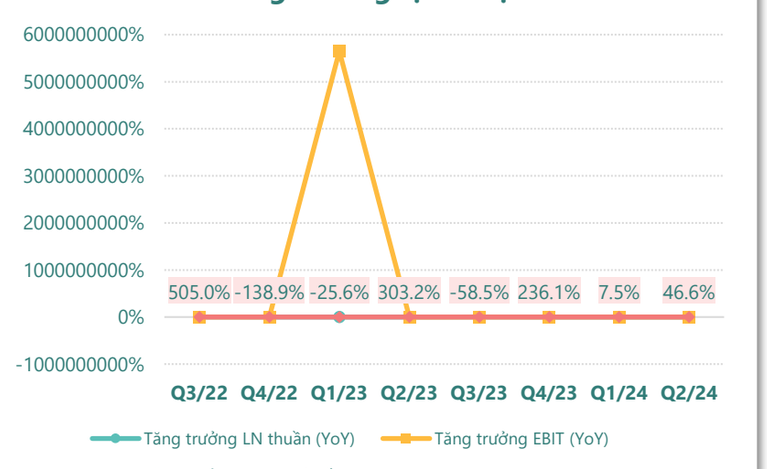

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

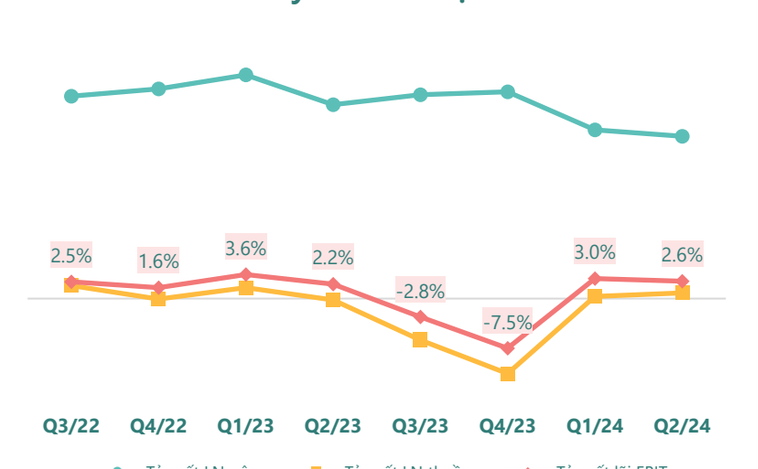

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

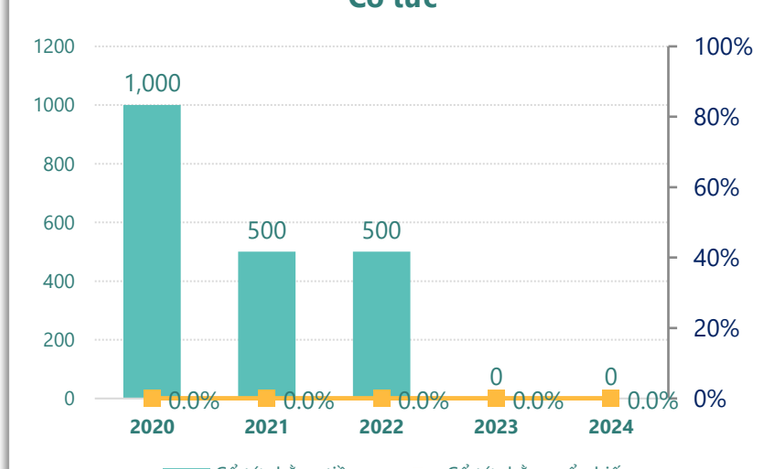

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

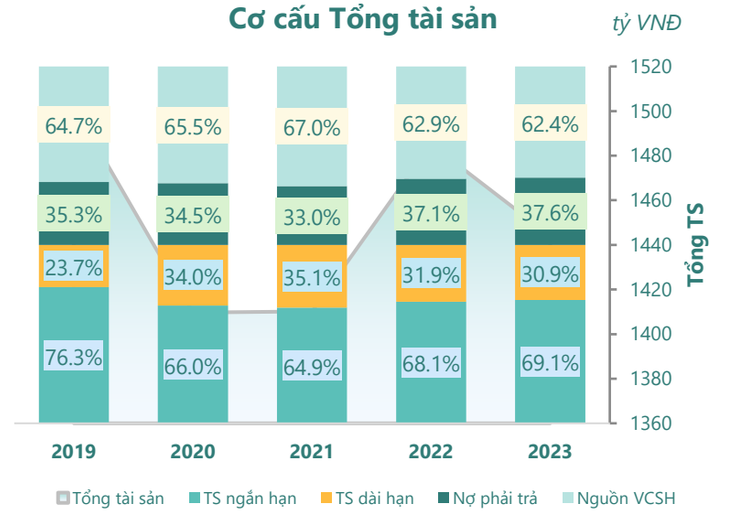

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

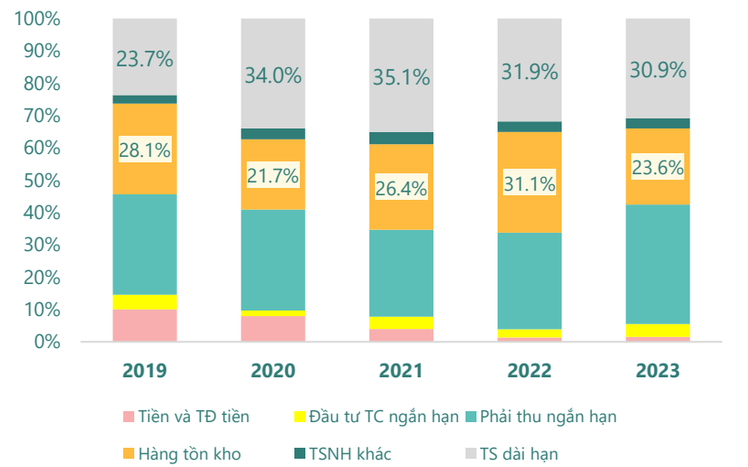

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

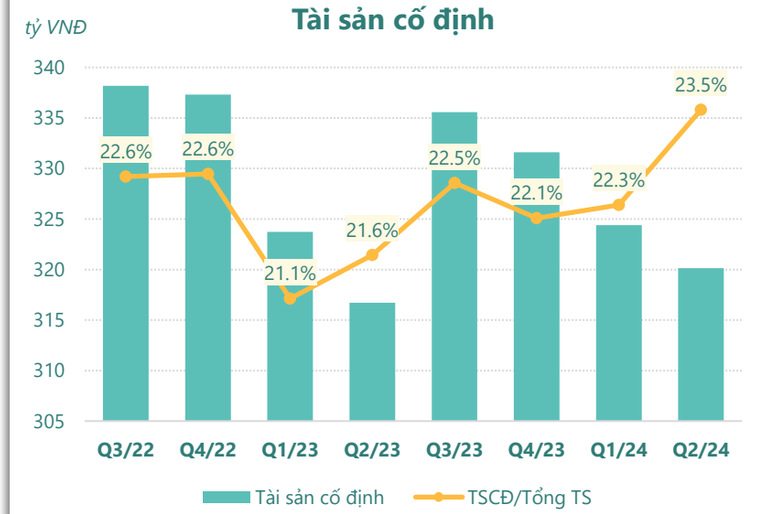

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

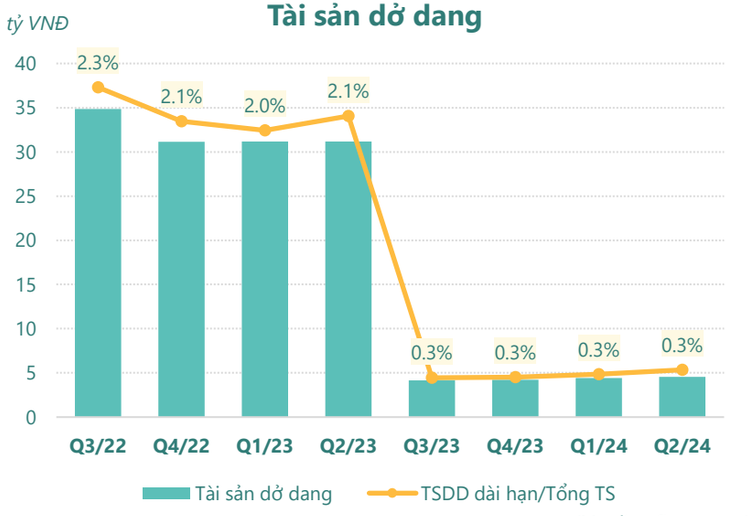

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

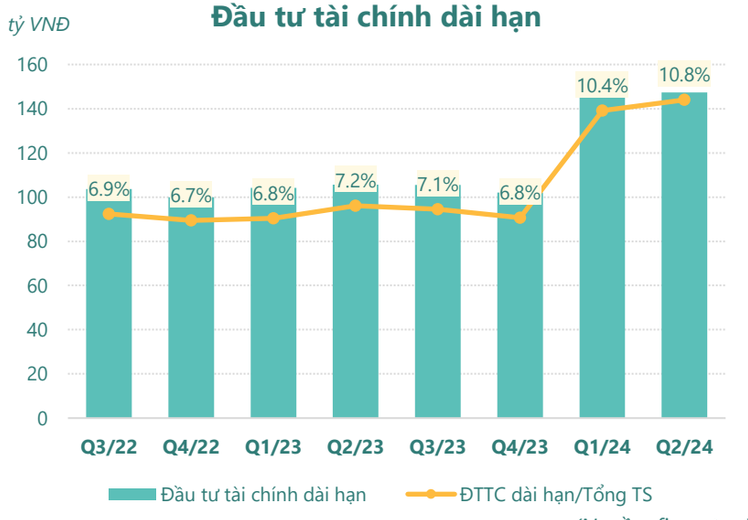

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

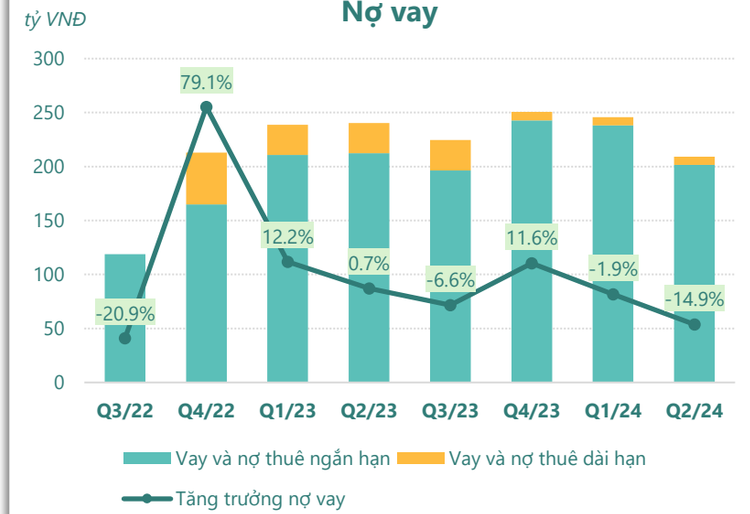

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

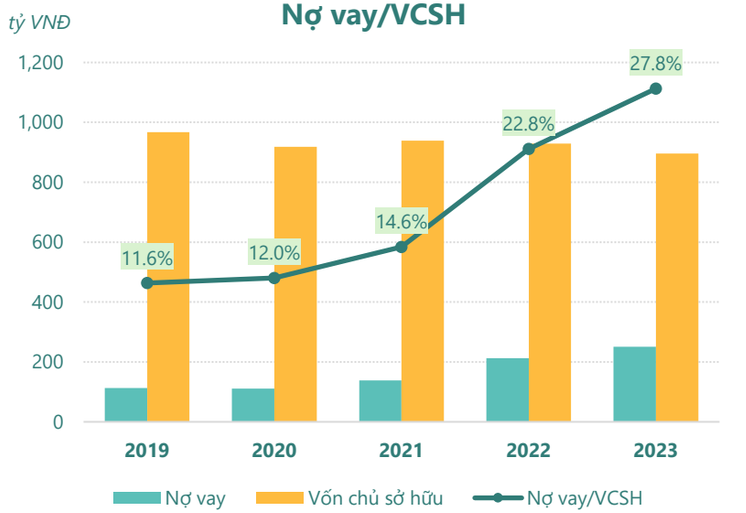

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

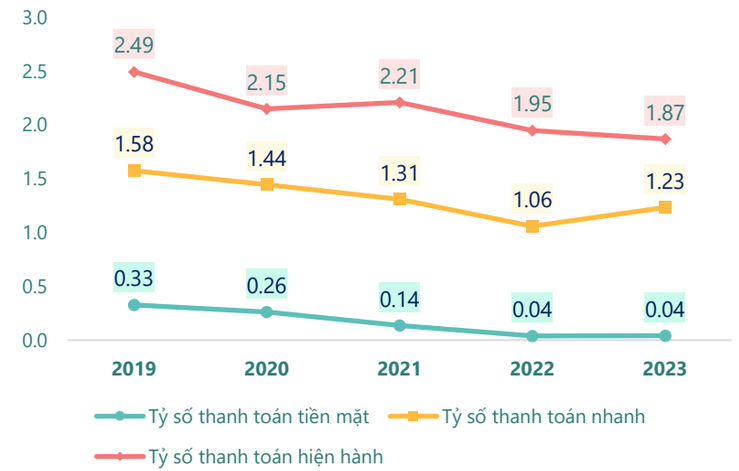

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

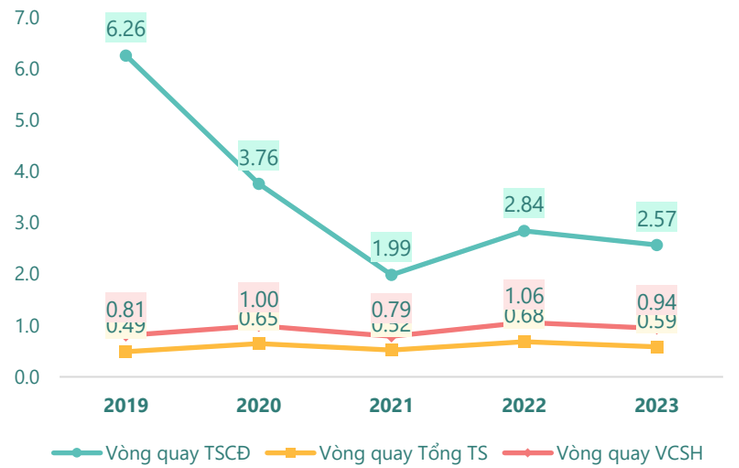

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

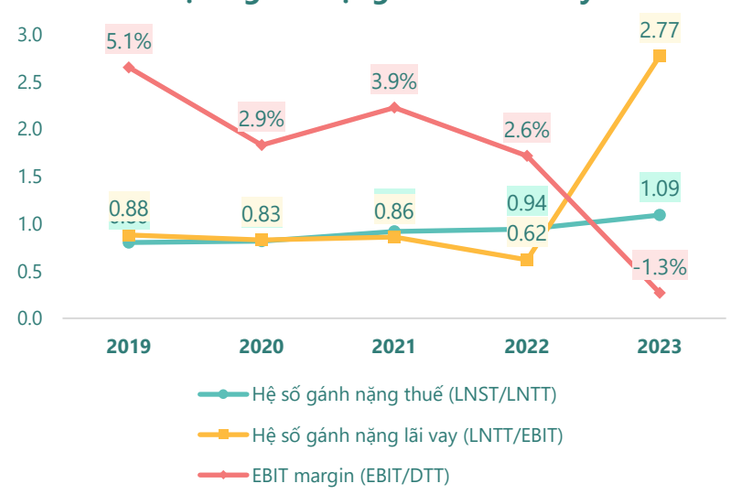

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

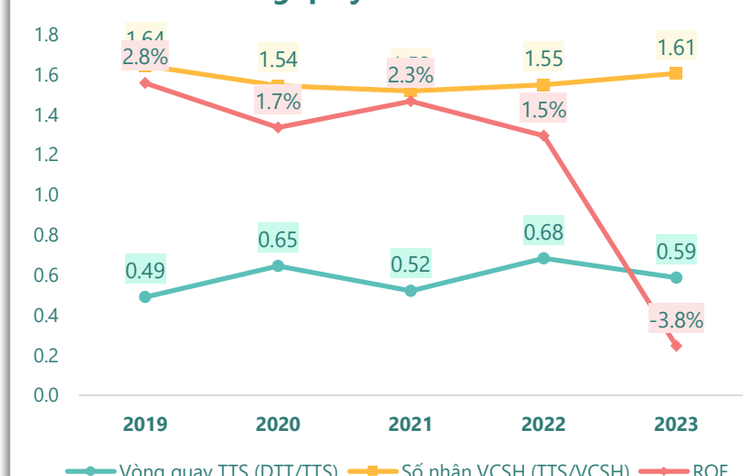

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

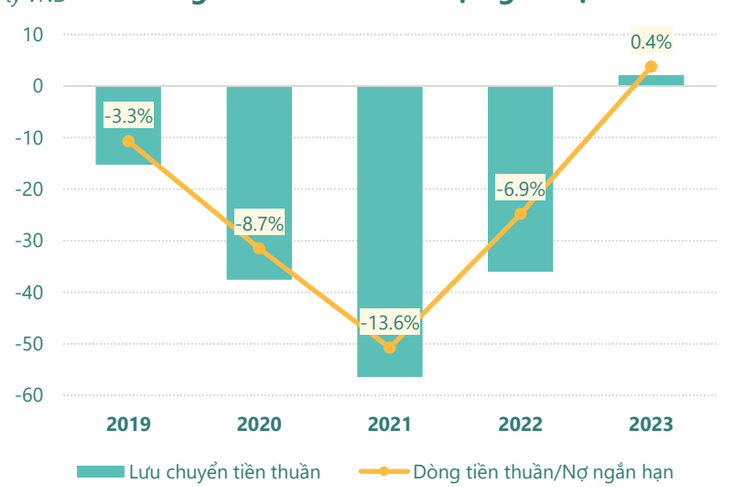

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**177**	**236**	**-25.2%**	**346**	**441**	**-21.7%**
Giá vốn hàng bán	133	167	-20.3%	259	302	-14.4%
Lợi nhuận gộp	43.4	69.4	-37.4%	86.7	139	-37.7%
Doanh thu HĐTC	2.32	1.24	87.5%	3.41	1.99	71.3%
Chi phí TC	3.56	4.51	-21.1%	8.61	4.83	78.0%
Chi phí lãi vay	3.11	4.92	-36.8%	7.74	9.59	-19.3%
LN trong công ty LKLD	**0.03**	**2.60**	**-98.7%**	**-0.28**	**2.45**	**-112%**
Chi phí bán hàng	21.0	44.4	-52.8%	38.7	90.4	-57.2%
Chi phí QLDN	**19.8**	**24.8**	**-20.3%**	**40.5**	**45.3**	**-10.7%**
LN thuần từ HĐKD	1.52	-0.48	416%	2.03	2.94	-31.1%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.76**	**-100%**	**0.00**	**0.15**	**-99.2%**
LN trước thuế	1.52	0.27	461%	2.03	3.09	-34.3%
Lợi nhuận sau thuế	**1.24**	**-0.82**	**251%**	**1.47**	**1.73**	**-15.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.87**	**-1.10**	**179%**	**0.88**	**1.25**	**-29.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.0	23.6	17.8	-44.6	57.5	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	-19.1	3.51	24.4	-28.3	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	-0.98	-24.1	20.9	-29.2	-37.6
Tiền đầu kỳ	20.3	21.0	24.6	21.8	22.6	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0.70**	**3.54**	**-2.78**	**0.77**	**0.05**	**-0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	24.6	21.8	22.6	22.6	22.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,364**	**1,444**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	887	998	-11.2%
Tiền và tương đương tiền	22.5	22.6	-0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.1	56.6	-15.1%
Phải thu ngắn hạn	442	534	-17.3%
Hàng tồn kho	329	340	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	45.1	0.0%
Tài sản dài hạn	**478**	**446**	**7.2%**
Phải thu dài hạn	2.53	2.59	-2.6%
Tài sản cố định	320	332	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.55	4.24	7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	147	102	43.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.23**	**4.62**	**-30.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	462	544	-14.9%
Nợ ngắn hạn	**424**	**534**	**-20.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	243	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.0	82.0	-59.8%
Nợ dài hạn	38.6	9.71	298%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.69	7.69	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**902**	**901**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**897**	**895**	**0.2%**
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**5.09**	**5.09**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)